

Số: 909 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách khu phố, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2026-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 21/TTr-SDTTG ngày 05 tháng 02 năm 2026 và Hội đồng thẩm định kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Báo cáo số 61/BC-HĐTD ngày 05 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách khu phố, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2026-2030, cụ thể như sau:

- 359 khu phố, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2026-2030 (Phụ lục 1 kèm theo).

- 25 phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2026-2030 (Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- TT. Thành ủy, TT. HĐND Thành phố;
- Ủy ban MTTQ VN Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Phòng: NCPC, VX, KT;
- Lưu: VT, (NCPC/VTH)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Bảy



**DANH SÁCH KHU PHỐ, ẤP VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
KHU PHỐ, ẤP ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

(Kèm theo Quyết định số: **909** /QĐ-UBND ngày **10** tháng **02** năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
	Tổng cộng		359	0	0
1	Phường An Đông		28		
1.1		Khu phố 1	x		
1.2		Khu phố 3	x		
1.3		Khu phố 4	x		
1.4		Khu phố 5	x		
1.5		Khu phố 6	x		
1.6		Khu phố 7	x		
1.7		Khu phố 8	x		
1.8		Khu phố 9	x		
1.9		Khu phố 10	x		
1.10		Khu phố 11	x		
1.11		Khu phố 12	x		
1.12		Khu phố 13	x		
1.13		Khu phố 14	x		
1.14		Khu phố 15	x		
1.15		Khu phố 16	x		
1.16		Khu phố 17	x		
1.17		Khu phố 18	x		
1.18		Khu phố 19	x		
1.19		Khu phố 20	x		
1.20		Khu phố 21	x		
1.21		Khu phố 22	x		
1.22		Khu phố 23	x		
1.23		Khu phố 24	x		
1.24		Khu phố 25	x		
1.25		Khu phố 26	x		
1.26		Khu phố 27	x		
1.27		Khu phố 28	x		
1.28		Khu phố 29	x		
2	Phường An Nhơn		1		
2.1		Khu phố 2	x		
3	Phường Bàn Cờ		10		
3.1		Khu phố 1	x		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
3.2		Khu phố 2	x		
3.3		Khu phố 3	x		
3.4		Khu phố 6	x		
3.5		Khu phố 7	x		
3.6		Khu phố 9	x		
3.7		Khu phố 14	x		
3.8		Khu phố 29	x		
3.9		Khu phố 31	x		
3.10		Khu phố 32	x		
4	Phường Bảy Hiền		1		
4.1		Khu phố 1	x		
5	Phường Bình Phú		7		
5.1		Khu phố 6	x		
5.2		Khu phố 7	x		
5.3		Khu phố 8	x		
5.4		Khu phố 11	x		
5.5		Khu phố 15	x		
5.6		Khu phố 20	x		
5.7		Khu phố 25	x		
6	Phường Bình Tây		23		
6.1		Khu phố 1	x		
6.2		Khu phố 2	x		
6.3		Khu phố 3	x		
6.4		Khu phố 4	x		
6.5		Khu phố 5	x		
6.6		Khu phố 6	x		
6.7		Khu phố 7	x		
6.8		Khu phố 8	x		
6.9		Khu phố 9	x		
6.10		Khu phố 10	x		
6.11		Khu phố 11	x		
6.12		Khu phố 12	x		
6.13		Khu phố 13	x		
6.14		Khu phố 14	x		
6.15		Khu phố 15	x		
6.16		Khu phố 16	x		
6.17		Khu phố 17	x		
6.18		Khu phố 18	x		
6.19		Khu phố 19	x		
6.20		Khu phố 20	x		
6.21		Khu phố 21	x		
6.22		Khu phố 22	x		
6.23		Khu phố 23	x		
7	Phường Bình Thới		28		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
7.1		Khu phố 1	x		
7.2		Khu phố 2	x		
7.3		Khu phố 3	x		
7.4		Khu phố 4	x		
7.5		Khu phố 5	x		
7.6		Khu phố 6	x		
7.7		Khu phố 7	x		
7.8		Khu phố 8	x		
7.9		Khu phố 9	x		
7.10		Khu phố 10	x		
7.11		Khu phố 11	x		
7.12		Khu phố 12	x		
7.13		Khu phố 13	x		
7.14		Khu phố 14	x		
7.15		Khu phố 15	x		
7.16		Khu phố 16	x		
7.17		Khu phố 17	x		
7.18		Khu phố 18	x		
7.19		Khu phố 19	x		
7.20		Khu phố 20	x		
7.21		Khu phố 21	x		
7.22		Khu phố 22	x		
7.23		Khu phố 23	x		
7.24		Khu phố 24	x		
7.25		Khu phố 25	x		
7.26		Khu phố 26	x		
7.27		Khu phố 27	x		
7.28		Khu phố 28	x		
8	Phường Bình Tiên		25		
8.1		Khu phố 1	x		
8.2		Khu phố 2	x		
8.3		Khu phố 3	x		
8.4		Khu phố 4	x		
8.5		Khu phố 5	x		
8.6		Khu phố 6	x		
8.7		Khu phố 7	x		
8.8		Khu phố 8	x		
8.9		Khu phố 9	x		
8.10		Khu phố 10	x		
8.11		Khu phố 11	x		
8.12		Khu phố 12	x		
8.13		Khu phố 13	x		
8.14		Khu phố 14	x		
8.15		Khu phố 15	x		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
8.16		Khu phố 16	x		
8.17		Khu phố 22	x		
8.18		Khu phố 23	x		
8.19		Khu phố 24	x		
8.20		Khu phố 25	x		
8.21		Khu phố 26	x		
8.22		Khu phố 27	x		
8.23		Khu phố 28	x		
8.24		Khu phố 29	x		
8.25		Khu phố 30	x		
9	Phường Bình Trị Đông		18		
9.1		Khu phố 2	x		
9.2		Khu phố 3	x		
9.3		Khu phố 4	x		
9.4		Khu phố 6	x		
9.5		Khu phố 7	x		
9.6		Khu phố 8	x		
9.7		Khu phố 15	x		
9.8		Khu phố 19	x		
9.9		Khu phố 20	x		
9.10		Khu phố 21	x		
9.11		Khu phố 22	x		
9.12		Khu phố 23	x		
9.13		Khu phố 25	x		
9.14		Khu phố 27	x		
9.15		Khu phố 29	x		
9.16		Khu phố 30	x		
9.17		Khu phố 54	x		
9.18		Khu phố 66	x		
10	Phường Chánh Hưng		5		
10.1		Khu phố 4	x		
10.2		Khu phố 12	x		
10.3		Khu phố 83	x		
10.4		Khu phố 80	x		
10.5		Khu phố 82	x		
11	Phường Chợ Lớn		30		
11.1		Khu phố 1	x		
11.2		Khu phố 2	x		
11.3		Khu phố 3	x		
11.4		Khu phố 4	x		
11.5		Khu phố 5	x		
11.6		Khu phố 6	x		
11.7		Khu phố 7	x		
11.8		Khu phố 8	x		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
11.9		Khu phố 9	x		
11.10		Khu phố 10	x		
11.11		Khu phố 11	x		
11.12		Khu phố 12	x		
11.13		Khu phố 13	x		
11.14		Khu phố 14	x		
11.15		Khu phố 15	x		
11.16		Khu phố 16	x		
11.17		Khu phố 17	x		
11.18		Khu phố 18	x		
11.19		Khu phố 19	x		
11.20		Khu phố 20	x		
11.21		Khu phố 21	x		
11.22		Khu phố 22	x		
11.23		Khu phố 23	x		
11.24		Khu phố 24	x		
11.25		Khu phố 25	x		
11.26		Khu phố 26	x		
11.27		Khu phố 27	x		
11.28		Khu phố 28	x		
11.29		Khu phố 29	x		
11.30		Khu phố 30	x		
12	Phường Chợ Quán		7		
12.1		Khu phố 6	x		
12.2		Khu phố 12	x		
12.3		Khu phố 15	x		
12.4		Khu phố 16	x		
12.5		Khu phố 17	x		
12.6		Khu phố 20	x		
12.7		Khu phố 24	x		
13	Phường Diên Hồng		14		
13.1		Khu phố 15	x		
13.2		Khu phố 22	x		
13.3		Khu phố 23	x		
13.4		Khu phố 24	x		
13.5		Khu phố 25	x		
13.6		Khu phố 26	x		
13.7		Khu phố 27	x		
13.8		Khu phố 28	x		
13.9		Khu phố 29	x		
13.10		Khu phố 30	x		
13.11		Khu phố 31	x		
13.12		Khu phố 35	x		
13.13		Khu phố 36	x		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
13.14		Khu phố 37	x		
14	Phường Hòa Bình		19		
14.1		Khu phố 1	x		
14.2		Khu phố 2	x		
14.3		Khu phố 4	x		
14.4		Khu phố 5	x		
14.5		Khu phố 6	x		
14.6		Khu phố 9	x		
14.7		Khu phố 10	x		
14.8		Khu phố 11	x		
14.9		Khu phố 12	x		
14.10		Khu phố 13	x		
14.11		Khu phố 16	x		
14.12		Khu phố 18	x		
14.13		Khu phố 19	x		
14.14		Khu phố 20	x		
14.15		Khu phố 21	x		
14.16		Khu phố 22	x		
14.17		Khu phố 23	x		
14.18		Khu phố 24	x		
14.19		Khu phố 25	x		
15	Phường Hòa Hưng		1		
15.1		Khu phố 5	x		
16	Phường Lái Thiêu		2		
1		Khu phố Bình Đức 1	x		
2		Khu phố Chợ	x		
17	Phường Minh Phụng		36		
17.1		Khu phố 1	x		
17.2		Khu phố 2	x		
17.3		Khu phố 3	x		
17.4		Khu phố 4	x		
17.5		Khu phố 5	x		
17.6		Khu phố 6	x		
17.7		Khu phố 7	x		
17.8		Khu phố 8	x		
17.9		Khu phố 9	x		
17.10		Khu phố 10	x		
17.11		Khu phố 11	x		
17.12		Khu phố 12	x		
17.13		Khu phố 13	x		
17.14		Khu phố 14	x		
17.15		Khu phố 15	x		
17.16		Khu phố 16	x		
17.17		Khu phố 17	x		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
17.18		Khu phố 18	x		
17.19		Khu phố 19	x		
17.20		Khu phố 20	x		
17.21		Khu phố 21	x		
17.22		Khu phố 22	x		
17.23		Khu phố 23	x		
17.24		Khu phố 24	x		
17.25		Khu phố 25	x		
17.26		Khu phố 26	x		
17.27		Khu phố 27	x		
17.28		Khu phố 28	x		
17.29		Khu phố 29	x		
17.30		Khu phố 30	x		
17.31		Khu phố 31	x		
17.32		Khu phố 32	x		
17.33		Khu phố 33	x		
17.34		Khu phố 34	x		
17.35		Khu phố 35	x		
17.36		Khu phố 36	x		
18	Phường Phú Lâm		7		
18.1		Khu phố 1	x		
18.2		Khu phố 3	x		
18.3		Khu phố 6	x		
18.4		Khu phố 7	x		
18.5		Khu phố 9	x		
18.6		Khu phố 10	x		
18.7		Khu phố 11	x		
19	Phường Phú Nhuận		1		
19.1		Khu phố 27	x		
20	Phường Phú Thọ		15		
20.1		Khu phố 9	x		
20.2		Khu phố 10	x		
20.3		Khu phố 12	x		
20.4		Khu phố 14	x		
20.5		Khu phố 15	x		
20.6		Khu phố 16	x		
20.7		Khu phố 17	x		
20.8		Khu phố 18	x		
20.9		Khu phố 19	x		
20.10		Khu phố 20	x		
20.11		Khu phố 21	x		
20.12		Khu phố 22	x		
20.13		Khu phố 23	x		
20.14		Khu phố 24	x		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
20.15		Khu phố 25	x		
21	Phường Tân Bình		2		
21.2		Khu phố 11	x		
21.2		Khu phố 26	x		
22	Phường Tân Hòa		4		
22.1		Khu phố 30	x		
22.2		Khu phố 31	x		
22.3		Khu phố 33	x		
22.4		Khu phố 35	x		
23	Phường Tân Khánh		1		
23.1		Khu phố Khánh Thạnh	x		
24	Phường Tân Phú		30		
24.1		Khu phố 7	x		
24.2		Khu phố 10	x		
24.3		Khu phố 11	x		
24.4		Khu phố 12	x		
24.5		Khu phố 15	x		
24.6		Khu phố 16	x		
24.7		Khu phố 17	x		
24.8		Khu phố 18	x		
24.9		Khu phố 19	x		
24.10		Khu phố 21	x		
24.11		Khu phố 22	x		
24.12		Khu phố 23	x		
24.13		Khu phố 24	x		
24.14		Khu phố 25	x		
24.15		Khu phố 26	x		
24.16		Khu phố 27	x		
24.17		Khu phố 28	x		
24.18		Khu phố 29	x		
24.19		Khu phố 30	x		
24.20		Khu phố 31	x		
24.21		Khu phố 36	x		
24.22		Khu phố 37	x		
24.23		Khu phố 38	x		
24.24		Khu phố 39	x		
24.25		Khu phố 40	x		
24.26		Khu phố 41	x		
24.27		Khu phố 42	x		
24.28		Khu phố 43	x		
24.29		Khu phố 44	x		
24.30		Khu phố 45	x		
25	Phường Tân Thành		5		
25.1		Khu phố Sông Xoài 2	x		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
25.2		Khu phố Phước Bình	x		
25.3		Khu phố 1	x		
25.4		Khu phố Sông Xoài 1	x		
25.5		Khu phố Cầu Ri	x		
26	Phường Thủ Dầu Một		8		
26.1		Phú Cường 9	x		
26.2		Chánh Nghĩa 6	x		
26.3		Chánh Nghĩa 2	x		
26.4		Chánh Nghĩa 7	x		
26.5		Phú Cường 10	x		
26.6		Chánh Nghĩa 4	x		
26.7		Phú Cường 8	x		
26.8		Phú Cường 7	x		
27	Xã Bàu Lâm		5		
27.1		Ấp Bàu Ngứa	x		
27.2		Ấp Bàu Sỏi	x		
27.3		Ấp 1	x		
27.4		Ấp Bàu Hàm	x		
27.5		Ấp Suối Lê	x		
28	Xã Bình Giả		2		
28.1		Ấp 1	x		
28.2		Kim Bình	x		
29	Xã Châu Đức		1		
29.1		Ấp Liên Đức	x		
30	Xã Châu Pha		1		
30.1		Ấp Tân Ro	x		
31	Xã Cù Chi		3		
31.1		Bến Đò 2A	x		
31.2		Bến Đò 2	x		
31.3		Bến Đò 2B	x		
32	Xã Đất Đỏ		1		
32.1		Ấp Tân Thuận	x		
33	Xã Hòa Hiệp		2		
33.1		Phú Tài	x		
33.2		Phú Lộc	x		
34	Xã Hòa Hội		1		
34.1		Ấp 5	x		
35	Xã Hồ Tràm		1		
35.1		ấp Tân Rú	x		
36	Xã Kim Long		3		
36.1		Hoa Long	x		
36.2		Sông Xoài 2	x		
36.3		Tân Giao	x		

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên khu phố, ấp	Khu phố, ấp thuộc vùng		Khu phố, ấp đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
37	Xã Minh Thạnh		2		
37.1		Ấp Hoà Lộc	x		
37.2		Ấp Tân Phú	x		
38	Xã Ngãi Giao		3		
38.1		Ấp Kim Giao	x		
38.2		Ấp Vinh Thanh	x		
38.3		Ấp Hoàng Giao	x		
39	Xã Nghĩa Thành		2		
39.1		Ấp Bình Sơn	x		
39.2		Ấp Lò Ô	x		
40	Xã Phú Giáo		1		
40.1		Tân Thịnh	x		
41	Xã Xuân Sơn		2		
41.1		Ấp Sơn Thành	x		
41.2		Ấp 1	x		
42	Xã Xuyên Mộc		1		
42.1		Ấp Nhân Hòa	x		

**DANH SÁCH PHƯỜNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI, PHƯỜNG KHU VỰC I, II, III**

(Kèm theo Quyết định số: **909** /QĐ-UBND ngày **10** tháng **02** năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Phường		Phường thuộc khu vực I, II, III	Số khu phố, ấp DTTS&MN	
		Dân tộc thiểu số	Miền núi		Tổng số khu phố, ấp	Số khu phố, ấp ĐBK
I	Tổng cộng	0	0	0	359	0
1	Khu phố, ấp vùng DTTS&MN nằm ngoài xã khu vực I, II, III			0	359	
2	Phường khu vực I			0		
3	Phường khu vực II			0		
4	Phường khu vực III			0		
II	Chi tiết	25	0	0	313	0
1	Phường An Đông	x			28	
2	Phường An Lạc	x			0	
3	Phường Bàn Cờ	x			10	
4	Phường Bảy Hiền	x			1	
5	Phường Bình Đông	x			0	
6	Phường Bình Hưng Hòa	x			0	
7	Phường Bình Phú	x			7	
8	Phường Bình Tây	x			23	
9	Phường Bình Thới	x			28	
10	Phường Bình Tiên	x			25	
11	Phường Bình Trị Đông	x			18	
12	Phường Cầu Ông Lãnh	x			0	
13	Phường Chánh Hưng	x			5	
14	Phường Chợ Lớn	x			30	

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Phường		Phường thuộc khu vực I, II, III	Số khu phố, ấp DTTS&MN	
		Dân tộc thiểu số	Miền núi		Tổng số khu phố, ấp	Số khu phố, ấp ĐBKK
15	Phường Chợ Quán	x			7	
16	Phường Diên Hồng	x			14	
17	Phường Hòa Bình	x			19	
18	Phường Lái Thiêu	x			2	
19	Phường Minh Phụng	x			36	
20	Phường Phú Định	x			0	
21	Phường Phú Lâm	x			7	
22	Phường Phú Thọ	x			15	
23	Phường Tân Phú	x			30	
24	Phường Thủ Dầu Một	x			8	
25	Phường Vườn Lài	x			0	